

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 134/2022/DS-ST

Ngày: 09/5/2022

“V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Khổng Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Ron

- Ông Hồ Đắc Toàn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Trần Thị Thoa - là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hồng Phúc – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2021 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2022/QĐXX - ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn Ph, sinh năm: 1974 (có mặt)

Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1979 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 20, KV4, phường G, TP. Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Võ Quỳnh N, sinh năm: 1996 (có mặt)

Địa chỉ: 334 NTH, TP. Q, tỉnh Bình Định.

(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 09/7/2021)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm: 1973 (có mặt)

Chị Hoàng Thị T, sinh năm: 1975 (có mặt)
Cùng địa chỉ: Tổ 14, KV2, phường G, TP. Q, tỉnh Bình Định.

3. Người làm chứng:

- Chị Huỳnh Thị Mỹ L, sinh năm: 1982 (có mặt)

Địa chỉ: 72 HMT, TP. Q, tỉnh Bình Định.

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Vĩnh Bình, xã VT, huyện VT, tỉnh Bình Định.

- Chị Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm: 1993(vắng mặt)

- Anh Lê Quốc B, sinh năm: 1991 (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Huỳnh Tuấn A, sinh năm: 1990(vắng mặt)

Đồng địa chỉ: Tổ 12, KV2, phường G, TP. Q, tỉnh Bình Định.

- Anh Phạm Trần Anh T (vắng mặt)

Địa chỉ: 413/35 NTH, TP. Q, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Lê Văn Ph, chị Nguyễn Thị L trình bày:

Ngày 28/05/2021 anh S, chị T mượn của anh, chị số tiền 1.576.000.000 đồng để đóng cổ phần vào bệnh viện Da liễu Trung ương Q. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, anh S, chị T có nói với anh, chị sau khi có lời từ việc đóng góp cổ phần sẽ cho anh, chị một ít tiền lãi. Tại thời điểm mượn tiền có Nguyễn Văn H đang chơi ở nhà anh, chị nên anh S, chị T nhờ cháu H viết hộ giấy mượn tiền và anh S, chị T đã tự nguyện ký vào giấy. Anh S, chị T hứa đến ngày 18/06/2021 sẽ trả cho anh, chị số tiền 800.000.000đồng, số tiền còn lại sẽ trả sau. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ anh S, chị T chỉ trả 300.000.000 đồng và hẹn hàng tháng sẽ tiếp tục trả nợ cho anh, chị. Sau đó, anh chị đã nhiều lần liên lạc để yêu cầu trả nợ nhưng anh S, chị T không trả. Tại phiên tòa, anh P, chị L yêu cầu anh S, chị T trả một lần số tiền gốc 1.276.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 18/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Võ Thị Quỳnh N thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn.

Bị đơn chị Hoàng Thị T trình bày:

Chị có vay của vợ chồng anh P, chị L nhiều lần với tổng số tiền 995.000.000 đồng. Cụ thể:

+ Từ tháng 9/2020 đến tháng 02/2021 chị mượn của chị Nguyễn Thị L số tiền 566.800.000 đồng theo hình thức trả góp với lãi suất 15%/tháng. Khi mượn hai bên không viết giấy. Cụ thể:

Ngày 11/9/2020 mượn 40.000.000 đồng, số lần trả 59 lần (góp 400.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 16.400.000 đồng.

Ngày 21/9/2020 mượn 100.000.000 đồng, số lần trả 51 lần (góp 1.000.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 49.000.000 đồng.

Ngày 05/10/2020 mượn 60.000.000 đồng, số lần trả 38 lần (góp 1.000.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 22.000.000 đồng.

Ngày 07/10/2020 mượn 50.000.000 đồng, số lần trả 38 lần (góp 1.000.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 12.000.000 đồng.

Ngày 07/10/2020 mượn 50.000.000 đồng, số lần trả 38 lần (góp 1.000.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 12.000.000 đồng.

Ngày 09/10/2020 mượn 50.000.000 đồng, số lần trả 34 lần (góp 1.000.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 16.000.000 đồng.

Ngày 17/10/2020 mượn 120.000.000 đồng, số lần trả 24 lần (góp 2.000.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 72.000.000 đồng.

Ngày 21/10/2020 mượn 60.000.000 đồng, số lần trả 23 lần (góp 500.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 48.500.000 đồng.

Ngày 23/10/2020 mượn 60.000.000 đồng, số lần trả 21 lần (góp 500.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 49.500.000 đồng.

Ngày 29/10/2020 mượn 100.000.000 đồng, số lần trả 16 lần (góp 1.000.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 68.000.000 đồng.

Ngày 05/11/2020 mượn 50.000.000 đồng, số lần trả 12 lần (góp 1.000.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 38.000.000 đồng.

Ngày 08/11/2020 mượn 40.000.000 đồng, số lần trả 07 lần (góp 1.000.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 36.500.000 đồng.

Ngày 11/11/2020 mượn 50.000.000 đồng, số lần trả 01 lần (góp 1.000.000đ/ngày). Số tiền còn lại là 49.000.000 đồng.

Ngày 06/11/2020 mượn 77.900.000 đồng, chưa trả. Số tiền còn lại là 77.900.000 đồng. Tổng cộng còn lại là: 566.800.000 đồng.

+ Từ tháng 5/2020 đến tháng 10/2020 chị vay của anh Lê Văn P số tiền 126.000.000 đồng, với lãi suất 10%/tháng. Khi vay hai bên không viết giấy. Cụ

thẻ: Ngày 16/5/2020 vay 30.000.000 đồng; ngày 17/5/2020 vay 40.000.000 đồng; ngày 22/7/2020 vay 6.000.000 đồng; ngày 13/10/2020 vay 50.000.000 đồng.

+ Từ tháng 11/2020 đến tháng 01/2021 chi vay của vợ chồng anh P, chị L để mua cổ phần tại bệnh viện da liễu Trung ương Q số tiền là 302.200.000 đồng, với lãi suất 10%/tháng. Khi vay hai bên không viết giấy. Cụ thể: Ngày 12/11/2020 vay 53.700.000 đồng; ngày 04/12/2020 vay 67.300.000 đồng; ngày 14/12/2020 vay 67.300.000 đồng; ngày 21/12/2020 vay 36.100.000 đồng; ngày 22/12/2020 vay 28.500.000 đồng; ngày 23/12/2020 vay 19.200.000 đồng; ngày 03/01/2021 vay 30.100.000 đồng.

Từ khi vay đến nay vợ chồng chị đã trả cho anh P, chị L tiền gốc là 446.500.000 đồng; trong đó có 300.000.000 đồng viết giấy, số tiền còn lại là 146.500.000 đồng chị trực tiếp trả cho anh P, chị L nhưng hai bên không viết giấy, không ai làm chứng. Cụ thể: Ngày 12/11/2020 chị trả cho chị L 45.000.000 đồng; Ngày 20/11/2020 chị trả cho chị L 4.500.000 đồng; Ngày 12/12/2020 đến ngày 12/02/2021 chị trả góp cho chị L hàng ngày, mỗi ngày 800.000 đồng, tổng cộng 72.000.000 đồng; Ngày 24/4/2021 chị trả trực tiếp cho anh P 14.300.000 đồng; Ngày 26/4/2021 chị trả trực tiếp cho chị L 400.000 đồng; Ngày 28/4/2021 chị trả trực tiếp cho chị L 300.000 đồng; Ngày 13/5/2021 chị trả cho chị L 10.000.000 đồng. Số tiền lãi chị chưa trả cho anh P, chị L. Hiện nay chị còn nợ anh P, chị L 548.500.000 đồng.

Đối với giấy mượn tiền ngày 28/5/2021 do anh P, chị L nhờ anh H viết tại nhà chị và ép buộc anh S ký tên, còn chị tự nguyện ký. Tất cả khoản vay trên là do một mình chị vay của anh P, chị L; anh S chồng chị không biết. Chị vay số tiền trên để góp lại tiền cho chị L và trang trải cuộc sống gia đình, do đó chị sẽ một mình trả số tiền trên cho anh P, chị L. Nay anh P, chị L yêu cầu chị và anh S trả số tiền 1.276.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 18/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật, chị không đồng ý. Chị đồng ý trả 548.500.000 đồng cho anh P, chị L nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chị xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng, trả vào ngày 20 hàng tháng, thời gian trả từ ngày 20/5/2022 cho đến khi trả hết nợ và xin không trả lãi.

Bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:

Anh là chồng chị T, anh không biết chị T vay tiền của anh P, chị L. Vào tối ngày 28/5/2021 anh P đi cùng ba người thanh niên đến nhà anh nói chị T phải trả

tiền cho vợ chồng anh P, chị L là 1.576.000.000 đồng và sau đó cháu anh P có viết giấy mượn tiền và ép anh ký. Từ khi chị T vay tiền anh P, chị L, anh có trực tiếp trả cho chị L 300.000.000 đồng tiền gốc, số tiền còn lại chị T trả cho anh P, chị L, anh không biết. Nay anh Ph, chị L yêu cầu anh cùng chị T trả số tiền 1.276.000.000 đồng và tiền lãi, anh không đồng ý vì chị T vay của anh P, chị L thì chị T có trách nhiệm trả cho anh, chị.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Q phát biểu việc tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự:*

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn P, chị Nguyễn Thị L. Buộc anh Nguyễn Văn S, chị Hoàng Thị T có nghĩa vụ trả cho anh P, chị L số tiền 1.276.00.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

- Bác lời nại của chị Hoàng Thị T về việc chị còn nợ anh P, chị L số tiền 548.500.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu xin trả dần tiền gốc 3.000.000 đồng/tháng và xin không trả tiền lãi của chị Hoàng Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện của anh Lê Văn P, chị Nguyễn Thị L yêu cầu anh Nguyễn Văn S, chị Hoàng Thị T trả tiền vay chưa thanh toán, đây là vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong vụ án này, bị đơn có địa chỉ cư trú tại: Tổ 14, khu vực 2, phường G, TP. Q, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành

phố Q theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Anh Lê Văn P, chị Nguyễn Thị L yêu cầu anh Nguyễn Văn S, chị Hoàng Thị T có nghĩa vụ trả cho anh chị số tiền gốc 1.276.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 18/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật. Bị đơn chị T thừa nhận còn nợ anh P, chị L số tiền 548.500.000 đồng và một mình chị sẽ có trách nhiệm trả cho anh P, chị L số tiền trên theo phương án trả dần tiền gốc 3.000.000 đồng/tháng và xin không trả tiền lãi. Anh S không đồng ý cùng chị T trả số tiền gốc 1.276.000.000 đồng và tiền lãi cho anh P, chị L.

[2.1]. Xét lời khai của chị T về việc chị vay của anh P, chị L nhiều lần với số tiền 995.000.000 đồng, vợ chồng chị đã trả 446.500.000 đồng tiền gốc, hiện chị còn nợ anh P, chị L 548.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T cung cấp cho Tòa bản photo các giấy tờ chứng minh chị vay của anh P, chị L số tiền 995.000.000 đồng tuy nhiên các tài liệu trên không thể hiện thời gian vay là năm nào, tên, chữ ký của người vay, người cho vay. Anh P, chị L khai các tài liệu trên là khoản vay của năm 2020 và chị T đã trả nợ xong. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/11/2021 và tại phiên tòa chị T thừa nhận chị tự nguyện ký vào giấy mượn tiền ngày 28/5/2021 để vay số tiền 1.576.000.000 đồng. Điều này chứng tỏ thực tế chị T có vay của anh P, chị L số tiền 1.576.000.000 đồng. Từ khi vay đến nay anh S, chị T đã trả cho anh P, chị L 300.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 18/6/2021 (khi trả hai lần cũ viết giấy). Đối với số tiền 146.500.000 đồng chị T không cung cấp giấy tờ để chứng minh, không người làm chứng và anh P, chị L cũng không thừa nhận. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời khai của chị T về việc còn nợ anh P, chị L số tiền 548.500.000 đồng.

[2.2]. Anh S, chị T khai những lần vay tiền của anh P, chị L đều do một mình chị T vay, anh S không biết; việc anh S ký vào giấy mượn tiền ngày 28/5/2021 là do bị ép buộc. Do đó, anh S, chị T không đồng ý việc anh S cùng chị T trả 1.276.000.000 đồng và tiền lãi cho anh P, chị L. Xét thấy: Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/10/2021 anh S khai tự nguyện ký vào giấy mượn tiền ngày 28/5/2021 và anh cũng là người trực tiếp trả số tiền gốc 300.000.000 đồng cho anh P, chị L. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T khai mục đích vay là để góp

lại tiền cho chị L và trang trải cuộc sống gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai của anh S, chị T.

[2.3]. Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng vay giữa anh P, chị L và anh S, chị T là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi được quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự. Khi đến hạn trả nợ, anh P, chị L đã nhiều lần yêu cầu anh S, chị T trả nhưng anh S, chị T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Nay anh P, chị L yêu cầu anh S, chị T phải có nghĩa vụ trả 1.276.000.000 đồng tiền gốc là phù hợp với quy định tại Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4]. Về lãi suất: Tại giấy mượn tiền ngày 28/5/2021 các bên không ghi lãi suất nhưng anh P, chị L khai sau khi có lời từ việc đóng góp cổ phần anh S, chị T sẽ cho vợ chồng anh chị một ít tiền lãi; chị T thừa nhận khi mượn tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất, có thời điểm 10%, có thời điểm 15%. Đây là trường hợp không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh P, chị L yêu cầu anh S, chị T trả tiền lãi từ ngày 18/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật. Xét thấy: Do anh S, chị T vi phạm nghĩa vụ và thời gian trả nợ nên buộc anh S, chị T phải trả tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Cụ thể:

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (từ ngày 18/6/2021 đến ngày 09/5/2022 là 10 tháng 21 ngày):

$$1.276.000.000 \text{ đồng} \times 15\% \times 10 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = 170.665.000 \text{ đồng}$$

Như vậy, anh Sơn, chị Thúy phải trả cho anh P, chị L tiền lãi là 170.665.000 đồng.

Từ những nhận định trên, buộc anh S, chị T phải có nghĩa vụ trả cho anh P, chị L số tiền là 1.446.665.000 đồng (trong đó tiền gốc là 1.276.000.000 đồng và tiền lãi là 170.665.000 đồng).

[2.5]. Về yêu cầu xin trả dần tiền gốc 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ và xin không trả lãi của chị T không được anh P, chị L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận và không phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; anh S, chị T phải chịu 55.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh P, chị L không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền đã nộp tạm ứng.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn P, chị Nguyễn Thị L. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn S, chị Hoàng Thị T phải có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn P, chị Nguyễn Thị L số tiền 1.446.665.000 đồng (một tỉ bốn trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi lăm ngàn đồng) trong đó tiền gốc là 1.276.000.000 đồng và tiền lãi là 170.665.000 đồng.

2. Không chấp nhận lời nại của chị Hoàng Thị T về việc chị còn nợ anh Lê Văn P, chị Nguyễn Thị L số tiền 548.500.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu xin trả dần tiền gốc 3.000.000 đồng/tháng và xin không trả tiền lãi của chị Hoàng Thị T.

4. Về án phí:

- Anh Nguyễn Văn S, chị Hoàng Thị T phải chịu 55.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Lê Văn P, chị Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho anh Lê Văn P, chị Nguyễn Thị L 25.140.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002708 ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Bình Định.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND Tp. Q;
- Chi cục THADS Tp. Q;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khổng Lan Hương

